

Bản án số: 07/2026/HS-PT

Ngày: 29 - 9 -2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thu Hương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Phương

Ông Nguyễn Tiến Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Lan Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2026, Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 10/2026/TLPT-HS ngày 07 tháng 8 năm 2026 do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 112/2026/HS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên. Bị cáo kháng cáo:

1. Bùi Văn Đ; Sinh ngày: 10/9/1980, tại thành phố Hà Nội. Căn cước công dân số 00108001xxxx; Cấp ngày 25/7/2021; Nơi cấp Cục CSQH về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú: số B, ngách A, tổ dân phố B, M, phường T, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Văn L và bà Đỗ Thị M (Đã chết); Bị cáo có vợ là Nguyễn Thị B và 02 con, con lớn sinh năm 2006, con nhỏ sinh năm 2011; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: Bị phạt tiền về hành vi “*Kinh doanh hàng hóa nhập lậu*” theo Quyết định số 460/QĐ-XPHC ngày 09/8/2012 của Công an tỉnh Phú Thọ bị cáo đã nộp xong tiền phạt. Bị xử 20 tháng cải tạo không giam giữ về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo Bản án số: 123/2025/HS-ST ngày 18/6/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên, ngày 05/02/2026 chấp hành xong bản án. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 02/8/2025 đến ngày 30/8/2025 sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn Q; Sinh ngày: 25/12/1981, tại thành phố Hà Nội; Căn cước công dân số 00108103xxxx; Cấp ngày 03/3/2023; Nơi cấp Cục CSQH về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú: Số nhà E, tổ dân phố A, phường Đ, tỉnh Điện Biên.

Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N; Bị cáo có vợ Hoàng Thị H1 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2003, con nhỏ nhất sinh năm 2022; Tiền án: không; Tiền sự: không; Nhân thân: chưa bị Tòa án nào xét xử và chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 17/5/2025 đến ngày 12/8/2025, sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

3. Đinh Thị Minh P; Sinh ngày: 26/9/1987; tại tỉnh Điện Biên. Căn cước công dân số 01118700xxxx; Cấp ngày 12/4/2021; Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú: tổ dân phố T, phường Đ, tỉnh Điện Biên. Nghề nghiệp: Kế toán; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đinh Văn Đ1 và bà Nguyễn Thị M1; Bị cáo có chồng là Lê Tuấn Đ2 và 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án: không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị Tòa án nào xét xử, chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 10/8/2025 đến ngày 26/8/2025, sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

4. Phạm Minh T; Sinh ngày: 21/8/1984, tại thành phố Hải Phòng; Căn cước công dân số 03108401xxxx; Cấp ngày 08/3/2023; Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: Số A, tổ dân phố T phường Đ, tỉnh Điện Biên. Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn T1 và bà Ngô Thị G. Bị cáo có vợ là Bùi Thị H2 (Đã ly hôn năm 2016) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2007, con nhỏ nhất sinh năm 2017; tiền án: không; tiền sự: Không. Nhân thân: bị xử phạt 30 tháng tù cho hưởng án treo về tội “*Đánh bạc*” theo Bản án số: 55/2012/HS-ST ngày 10/5/2012 của Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, bị cáo đã chấp hành xong bản án; bị phạt tiền về hành vi “*Cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác*” theo Quyết định số 17/QĐ-XPVPHC ngày 20/7/2010 của Công an thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, đã nộp xong tiền phạt; bị phạt tiền về hành vi “*Cố ý gây thương tích*” theo Quyết định số 125/QĐ-XPHC ngày 22/8/2023 của Công an thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên đã nộp xong tiền phạt. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 10/8/2025 đến ngày 27/8/2025 sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

5. Phan Văn S; Sinh ngày: 13/01/1985, tại thành phố Hải Phòng. Căn cước công dân số 03108501xxxx; Cấp ngày 20/8/2022; Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú và chỗ ở hiện nay: Số B, đường Đ, tổ dân phố D, phường H, thành phố Hải Phòng; Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ văn hóa: 09/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông: Phan Thanh X và bà: Trịnh Thị P1; Bị cáo có vợ là Bùi Thị Phương T2 và 03 con, con lớn nhất sinh năm 2009, con nhỏ nhất sinh năm 2020; Tiền án; Tiền sự: Không; Nhân thân: Bị xử phạt 250 triệu đồng về tội: “*Mua bán trái phép hóa*

đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước” theo Bản án số: 82/2018/HS-ST ngày 27/9/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng, bị cáo đã chấp hành xong bản án ngày 28/12/2018. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 02/8/2025 đến ngày 13/10/2025, sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bảo lãnh cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

6. Nguyễn Thị H3; Sinh ngày: 23/02/1970, tại tỉnh Lai Châu. Căn cước công dân số 01217000xxxx; Cấp ngày 02/5/2021; Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú: Số D, ngách C, phố Đ, tổ D, phường N, thành phố Hà Nội. Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hóa: 07/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn C (Đã chết) và bà Nguyễn Thị L1; Bị cáo có chồng là Đặng Hà T3 (Đã ly hôn) và có 02 con, con lớn sinh năm 1994, con nhỏ sinh năm 2002; Tiền án: không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị Tòa án nào xét xử và chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/5/2025 cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

7. Chu Mạnh H4; Sinh ngày: 08/01/1981, tại tỉnh Bắc Ninh; Căn cước công dân số 02708100xxxx; Cấp ngày 25/4/2024; Nơi cấp Cục CSQLHC về TTXH - Bộ C2; Nơi cư trú: Khu phố N, phường T, thành phố B. Nghề nghiệp: Kinh doanh; Trình độ học vấn: Đại học; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Chu Mạnh K và bà Ngô Thị Đ3; Bị cáo có vợ Đào Thanh T4 và có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2022; Tiền án: không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị Tòa án nào xét xử và chưa bị cơ quan có thẩm quyền nào xử lý vi phạm hành chính. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 18/5/2025 cho đến ngày xét xử, có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- + Anh Trần Thế T5; Địa chỉ: Thôn V, xã T, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.
- + Anh Hoàng Minh H5; Địa chỉ: Số nhà A, ngách C, ngõ A H, phường K, thành phố Hà Nội, vắng mặt.
- + Anh Vũ Quốc N1; Địa chỉ: Tổ I, phường Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.
- + Anh Bùi Thế A; Địa chỉ: Số nhà B, tổ dân phố C, phường Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.
- + Chị Nguyễn Thị L2; Địa chỉ: Số nhà A, tổ dân phố E, phường Đ, tỉnh Điện Biên, vắng mặt.
- + Ông Phạm Đình H6; Địa chỉ: Tổ A, xã C, tỉnh Thái Nguyên, vắng mặt.
- + Anh Nguyễn Thành N2; Địa chỉ: Số E T, phường A, quận L, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.
- + Chị Phạm Thị D; Địa chỉ: Số C đường Đ, phường H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.
- + Bà Trần Thị L3; Địa chỉ: Số A N, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Bà Trịnh Thị H7; Địa chỉ: P, chung cư B L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Tuấn H8; Địa chỉ: Số A N, phường G, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Chị Bùi Thị Phương T2; Địa chỉ: Số B Đ, tổ dân phố Đ, phường H, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Chị Bùi Thị Thùy L4; Địa chỉ: 14/27/42/152 L, Mái C, N, Hải Phòng, vắng mặt.

+ Anh Lương Văn N3; Địa chỉ: Thôn Q, xã C, huyện T, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Việt L5; Địa chỉ: Số C T, Hoàng Văn T6, Hải Phòng; Chỗ ở hiện nay: Phường Đ, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

+ Ông Đào Xuân L6; Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, tỉnh Bắc Ninh, vắng mặt.

+ Chị Lê Thị C1; Địa chỉ: Số B, ngách B ngõ M, B, H, Hà Nội, vắng mặt.

+ Chị Trần Thị Hồng N4; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, vắng mặt.

+ Chị Trần Thị H9; Địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, vắng mặt.

+ Anh Trần Tuấn A1; Địa chỉ: Khu phố Đ, phường C, thành phố T, tỉnh Bắc Ninh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào tháng 6 năm 2020, để có đủ các điều kiện vay vốn của Ngân hàng L8 (L9), Bùi Văn Đ đã thành lập Công ty cổ phần X1 để làm nhà thầu phụ cho Công ty cổ phần M2 và Công ty cổ phần Đ4 để ngân hàng giải ngân tiền vào Công ty cổ phần X1. Bùi Văn Đ chỉ đạo Bùi Thế A, làm thủ tục thành lập doanh nghiệp và nhờ Trần Thế T5 làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty và Vũ Quốc N1 làm kế toán Công ty. Sau khi được thành lập, Công ty cổ phần X1 không hoạt động kinh doanh gì. Bùi Văn Đ là người trực tiếp chỉ đạo giao cho Hoàng Minh H5 là kế toán cùng Nguyễn Văn Q là Phó giám đốc Công ty cổ phần Đ4 điều hành hoạt động của Công ty. Trong năm 2021, Bùi Văn Đ đã sử dụng Công ty cổ phần X1 để mua 32 hoá đơn giá trị gia tăng không của Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11, Công ty TNHH T7 và Công ty TNHH T8 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 56.503.984.108 đồng, giá trị sau thuế 62.154.338.520 đồng, cụ thể:

Khoảng tháng 4 năm 2021, Bùi Văn Đ nhờ Phạm Minh T tìm công ty K1 để liên hệ mua hóa đơn không mặt hàng xăng dầu. T đồng ý và cho biết có quen với Nguyễn Duy L7 ở thành phố Hải Phòng kinh doanh mặt hàng xăng dầu. Sau đó, T

cho Hoàng Minh H5 số điện thoại của L7 để H5 liên hệ mua hóa đơn. Sau đó L7 báo lại cho Phan Văn S là Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11 về việc mua bán hóa đơn giữa hai Công ty và lập hợp đồng để gửi cho Công ty cổ phần X1. Sau khi lập hợp đồng mua bán, Bùi Văn Đ đã bỏ ra số tiền 3.500.000.0000 đồng và đưa cho Đinh Thị Minh P để nộp tiền vào tài khoản của Công ty cổ phần X1, giữa hai Công ty thực hiện nhiều lần giao dịch để luân chuyển dòng tiền cho số tiền phù hợp với giá trị đơn hàng trên hóa đơn (chuyển tiền từ Công ty cổ phần X1 đến Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11, tiếp theo đến Công ty TNHH Đ5 sau đó đến Nguyễn Tuấn H8 cuối cùng đến Trịnh Thị H7 và quay lại Công ty cổ phần X1). Sau khi thực hiện xong, Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11 chuyển lại cho Công ty cổ phần X1 số tiền 1.900.000.000 đồng và giữ lại 1.600.000.000 đồng là tiền thu lợi bất chính do bán hóa đơn mà có, số tiền này L7 chuyển khoản 120.000.000 đồng cho Phan Văn S thông qua số tài khoản của vợ S là Bùi Thị Phương T2, chuyển khoản cho Phạm Minh T 240.000.000 đồng, còn lại 1.240.000.000 đồng L7 quản lý, sử dụng.

Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11 đã xuất bán 16 hóa đơn khống mặt hàng “dầu” cho Công ty cổ phần X1 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 40.912.615.481 đồng, giá trị sau thuế 45.003.877.029 đồng, gồm:

- Hóa đơn số 0000897 ngày 05/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.363.636.364 đồng, giá trị sau thuế là 2.600.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000940 ngày 11/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.280.000.000 đồng, giá trị sau thuế là 2.508.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0000985 ngày 16/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.340.000.000 đồng, giá trị sau thuế là 2.574.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0001003 ngày 18/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.167.272.727 đồng, giá trị sau thuế là 1.284.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0001040 ngày 22/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.869.271.750 đồng, giá trị sau thuế là 3.156.198.925 đồng.
- Hóa đơn số 0001084 ngày 26/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 3.269.635.250 đồng, giá trị sau thuế là 3.596.598.775 đồng.
- Hóa đơn số 0001124 ngày 30/3/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.783.271.750 đồng, giá trị sau thuế là 3.061.598.925 đồng.
- Hóa đơn số 0001157 ngày 03/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 3.029.237.640 đồng, giá trị sau thuế là 3.332.161.404 đồng.
- Hóa đơn số 0001197 ngày 07/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.595.562.727 đồng, giá trị sau thuế là 2.855.119.000 đồng.
- Hóa đơn số 0001234 ngày 12/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.589.090.909 đồng, giá trị sau thuế là 2.848.000.000 đồng.
- Hóa đơn số 0001251 ngày 14/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 3.213.636.364 đồng, giá trị sau thuế là 3.535.000.000 đồng.

- Hóa đơn số 0001283 ngày 17/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.928.181.818 đồng, giá trị sau thuế là 2.121.000.000 đồng.

- Hóa đơn số 0001318 ngày 22/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 3.213.636.364 đồng, giá trị sau thuế là 3.535.000.000 đồng.

- Hóa đơn số 0001338 ngày 24/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.313.818.182 đồng, giá trị sau thuế là 2.545.200.000 đồng.

- Hóa đơn số 0001349 ngày 26/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 3.856.363.636 đồng, giá trị sau thuế là 4.242.000.000 đồng.

- Hóa đơn số 0001387 ngày 29/4/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.100.000.000 đồng, giá trị sau thuế là 1.210.000.000 đồng.

Vào tháng 12 năm 2021, Bùi Văn Đ chỉ đạo Nguyễn Văn Q tìm mua hóa đơn giá trị gia tăng mặt hàng sắt, thép, Q đã liên hệ với Nguyễn Thị H3 để nhờ H3 tìm Công ty bán hóa đơn sắt, thép không. H3 đã liên hệ với Chu Mạnh H4 là giám đốc Công ty TNHH T7 và hỏi H4 có dư thuế thì xuất bán hóa đơn thép ống hộp không cho Công ty cổ phần X1, H4 đồng ý và báo chi phí mua bán hóa đơn không cho H3, cũng trong khoảng thời gian này H3 liên hệ với Trần Thị Hồng N4 là người điều hành trực tiếp của Công ty TNHH T8 để thỏa thuận về việc mua bán hóa đơn, N4 đồng ý và báo chi phí mua bán hóa đơn không cho H3, H3 báo cho Q về chi phí mua hóa đơn, Q báo cáo với Đ thì Đ nhất trí. Sau khi thỏa thuận thống nhất việc mua bán hóa đơn, H3 nhận hợp đồng từ Chu Mạnh H4 và Trần Thị Hồng N4 rồi chuyển cho Q để ký, đóng dấu và gửi lại cho bên bán hóa đơn mỗi bên 01 bản. Sau đó Công ty TNHH T8 và Công ty TNHH T7 đã xuất hóa đơn cho Công ty cổ phần X1. Để hợp thức hóa việc thanh toán giá trị hàng hóa cho hai Công ty trên, Q nhờ H3 mượn dòng tiền của Chu Mạnh H4 và chỉ đạo Đinh Thị Minh P phối hợp cùng với H3 thực hiện việc xoay dòng tiền giữa 03 Công ty sao cho phù hợp với giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn. Khi thực hiện xong việc mua bán hóa đơn với Công ty TNHH T8 và Công ty TNHH T7, Đ chỉ trả tiền mua hóa đơn và chỉ đạo P rút số tiền 712.000.000 đồng từ Công ty cổ phần X1 ra để chuyển cho H3 trả chi phí mua hóa đơn cho 02 Công ty. H3 đã chuyển cho Chu Mạnh H4 qua số tài khoản của ông Đào Xuân L6 (bố vợ của H4) số tiền 362.000.000 đồng (trong đó có 328.000.000 đồng là chi phí mua bán hóa đơn) và Trần Thị Hồng N4 qua số tài khoản của Trần Thị Y số tiền 202.000.000 đồng, còn 182.000.000 đồng H3 giữ lại để chi tiêu cá nhân.

Công ty TNHH T7 đã xuất bán 11 hóa đơn không mặt hàng “Thép hộp mạ kẽm” cho Công ty cổ phần X1 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 11.045.454.627 đồng, giá trị sau thuế là 12.150.000.091 đồng gồm:

- Hóa đơn số 0000947 ngày 01/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 305.950.953 đồng, giá trị sau thuế là 336.546.048 đồng.

- Hóa đơn số 0000957 ngày 03/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 290.589.875 đồng, giá trị sau thuế là 319.648.863 đồng.

- Hóa đơn số 0000964 ngày 08/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 340.427.252 đồng, giá trị sau thuế là 374.469.977 đồng.

- Hóa đơn số 0000975 ngày 11/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 781.759.812 đồng, giá trị sau thuế là 859.935.793 đồng.

- Hóa đơn số 0000983 ngày 14/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 635.868.708 đồng, giá trị sau thuế là 699.455.579 đồng.

- Hóa đơn số 0000990 ngày 15/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 582.309.556 đồng, giá trị sau thuế là 640.540.512 đồng.

- Hóa đơn số 0000998 ngày 17/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.483.194.795 đồng, giá trị sau thuế là 1.631.514.275 đồng.

- Hóa đơn số 0001014 ngày 18/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.398.652.905 đồng, giá trị sau thuế là 1.538.518.196 đồng.

- Hóa đơn số 0001024 ngày 21/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 2.441.210.208 đồng, giá trị sau thuế là 2.685.331.229 đồng.

- Hóa đơn số 0001040 ngày 24/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.256.838.181 đồng, giá trị sau thuế là 1.382.521.999 đồng.

- Hóa đơn số 0001052 ngày 27/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.528.652.382 đồng, giá trị sau thuế là 1.681.517.620 đồng.

Công ty TNHH T8 đã xuất bán 05 hóa đơn không mặt hàng “Dây thép gai” cho Công ty cổ phần X1 với tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn là 4.545.914.000 đồng, giá trị sau thuế là 5.000.461.400 đồng, gồm:

- Hóa đơn số 0000249 ngày 01/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.127.933.000 đồng, giá trị sau thuế là 1.240.726.300 đồng.

- Hóa đơn số 0000254 ngày 02/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 1.045.609.500 đồng, giá trị sau thuế là 1.150.170.450 đồng.

- Hóa đơn số 0000267 ngày 04/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 812.657.000 đồng, giá trị sau thuế là 893.922.700 đồng.

- Hóa đơn số 0000272 ngày 06/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 706.855.500 đồng, giá trị sau thuế là 777.541.050 đồng.

- Hóa đơn số 0000278 ngày 07/12/2021: Có trị giá tiền hàng là 852.859.000 đồng, giá trị sau thuế là 938.100.900 đồng.

Các hoá đơn liên quan đến việc mua bán trên đây đều đã được các Công ty có liên quan kê khai, nộp thuế tại các cơ quan thuế theo quy định.

Tại bản cáo trạng số: 48/CT-VKSKV1 ngày 10/01/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Điện Biên đã truy tố bị cáo: Bùi Văn Đ về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, các bị cáo Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại điểm đ khoản 2

Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P về tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*” quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 112/2026/HS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên, đã quyết định:

1. Căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s, v khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tuyên bố bị cáo Bùi Văn Đ phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Xử phạt bị cáo Bùi Văn Đ 01 năm 08 tháng tù. Được khấu trừ 29 ngày tạm giam bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là: 01 năm 07 tháng 01 ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

2. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tuyên bố bị cáo Phạm Minh T, phạm tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*”. Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 13 tháng tù. Được khấu trừ 18 ngày tạm giam bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là: 01 năm 12 ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

3. Căn cứ vào điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, tuyên bố các bị cáo Phan Văn S, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4, phạm tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H3 01 năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Chu Mạnh H4 01 năm 02 tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Phan Văn S 01 năm tù. Được khấu trừ 73 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là: 09 tháng 17 ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

4. Căn cứ vào khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P phạm tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

- Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 06 tháng tù. Được khấu trừ 88 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là: 03 tháng 02 ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

- Xử phạt bị cáo Đinh Thị Minh P 06 tháng tù. Được khấu trừ 17 ngày tạm giam, bị cáo còn phải chấp hành thời hạn phạt tù là: 05 tháng 13 ngày tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt đi thi hành án.

5. Vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Khoản 1, khoản 2, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Lưu giữ trong hồ sơ: 32 hóa đơn đã thu giữ, 02 bản hợp đồng nguyên tắc số 47HT/XLMN-HĐNT ngày 01/6/2021, giữa công ty TNHH T7 và Công ty Cổ phần X1, 02 bản Hợp đồng mua bán xăng dầu, số

05.03/HĐMB/CNHP-MN, giữa doanh nghiệp tư nhân H10 chi nhánh tại Hải Phòng và Công ty Cổ phần X1.

Tịch thu sung ngân sách nhà nước số tiền 870.000.000 đồng (Tám trăm bảy mươi triệu đồng), (Trong đó: bị cáo H4: 328.000.000 đồng, bị cáo T: 240.000.000 đồng, bị cáo H3: 182.000.000 đồng, bị cáo S: 120.000.000 đồng), đang được gửi giữ tại số tài khoản 3949.0.1011953.00000 của Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên mở tại kho bạc nhà nước khu vực X

Ngoài ra bản án còn tuyên phần án phí và quyền kháng cáo của các bị cáo.

Các ngày 24/6/2026 và 30/6/2026 các bị cáo kháng cáo, cụ thể: Bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền; bị cáo Phạm Minh T kháng cáo xin hưởng án treo. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S giữ nguyên kháng cáo; bị cáo Phạm Minh T thay đổi nội dung kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án:

- Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn Đ, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Phạm Minh T, Phan Văn S, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 được thực hiện trong thời hạn theo đúng quy định tại các Điều 331 và 333 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 nên kháng cáo của các bị cáo là hợp lệ được chấp nhận xem xét phúc thẩm.

Qua nghiên cứu toàn bộ nội dung hồ sơ vụ án, lời khai của các bị cáo và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nhận thấy các chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thu thập đảm bảo tính hợp pháp, khách quan. Có đủ căn cứ xác định: Bị cáo Bùi Văn Đ đã phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025; Các bị cáo Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 đã phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025. Các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P đã phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự, Tòa án nhân dân khu vực 1- Điện Biên xét xử các bị cáo về tội danh trên là đúng quy định của pháp luật.

Xét nội dung đơn kháng cáo của các bị cáo về việc xin chuyển hình phạt khác nhẹ hơn:

Tại giai đoạn phúc thẩm các bị cáo đã cung cấp thêm tài liệu chứng cứ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đầy đủ tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo. Các bị cáo Bùi Văn Đ, Phạm Minh T, Phan Văn S đều là người có chức vụ quyền hạn trong các công ty và đều có nhân thân xấu, mặc dù các bản án đều được xóa án tích và các quyết định đều được coi là chưa bị

xử lý vi phạm hành chính nhưng với nhân thân như trên cần phải có hình phạt nghiêm khắc hơn đối với các bị cáo để giáo dục cải tạo các bị cáo thành công dân có ích cho gia đình và xã hội. Đối với Phạm Văn Q1, Chu Mạnh H4, Nguyễn Thị H3, Đinh Thị Minh P không có tiền án tiền sự nhưng là những người có vai trò tích cực trong việc mua bán hóa đơn nên việc áp dụng hình phạt của Tòa cấp sơ thẩm là phù hợp. Vì vậy, không có căn cứ để giảm nhẹ hình phạt hoặc chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nhẹ hơn đối với các bị cáo. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 112/2026/HS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên về phần hình phạt đối với các bị cáo. Các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Trong lời nói sau cùng các bị cáo xin áp dụng hình phạt tiền ngoài ra không có ý kiến gì khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục kháng cáo:

Đơn kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Nguyễn Văn Q, Phạm Minh T, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S làm trong hạn luật định căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, kháng cáo của các bị cáo được coi là hợp lệ có căn cứ để xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Minh T thay đổi nội dung kháng cáo xin hưởng án treo sang đề nghị áp dụng hình phạt tiền bị cáo thay đổi nội dung kháng cáo phù hợp với Điều 342 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về tội danh:

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Phạm Minh T, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S khai nhận:

Trong tháng 4 năm 2021, Bùi Văn Đ cùng với Phạm Minh T thực hiện hành vi mua bán trái phép 16 hóa đơn mặt hàng dầu của Doanh nghiệp tư nhân H10 - chi nhánh H11 do Nguyễn Duy L7 và Phan Văn S thực hiện xuất hóa đơn cho Công ty cổ phần X1. S được hưởng lợi số tiền 120.000.000 đồng, T được hưởng lợi số tiền 240.000.000 đồng, số tiền còn lại do L7 quản lý, sử dụng.

Trong tháng 12/2021, Bùi Văn Đ cùng Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P thực hiện hành vi mua bán trái phép 16 hóa đơn mặt hàng sắt, thép của 02 Công ty là Công ty TNHH T8 (05 hóa đơn) và Công ty TNHH T7 (11 hóa đơn) do Nguyễn Thị H3 liên hệ với Trần Thị Hồng N4 và Chu Mạnh H4 để thực hiện việc xuất hóa đơn không cho Công ty cổ phần X1. Nguyễn Thị H3 hưởng lợi số tiền 182.000.000 đồng, Chu Mạnh H4 hưởng lợi số tiền 328.000.000 đồng.

Hành vi của các bị cáo Bùi Văn Đ, Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P đã đủ yếu tố cấu thành tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo Điều 203 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Bị cáo Bùi Văn Đ mua bán tổng số 32 hóa đơn nên bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt “*hóa đơn, chứng từ đã ghi nội dung từ 30 số trở lên*” theo điểm d khoản 2 Điều 203/BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Bị cáo Phan Văn S được hưởng lợi số tiền 120.000.000 đồng, Phạm Minh T được hưởng lợi số tiền 240.000.000 đồng, Nguyễn Thị H3 hưởng lợi số tiền 182.000.000 đồng, Chu Mạnh H4 hưởng lợi số tiền 328.000.000 đồng, nên các bị cáo bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt “*Thu lợi bất chính từ 100.000.0000 đồng trở lên*” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, không hưởng lợi gì từ việc mua bán hóa đơn với Nguyễn Thị H3 và Chu Mạnh H4 nhưng là đồng phạm với vai trò giúp sức đối với bị cáo Bùi Văn Đ nên bị áp dụng khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

Bị cáo Bùi Văn Đ bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm d khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo điểm đ khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự; bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “*Mua bán trái phép hóa đơn*” theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 là đúng người, đúng tội, không oan sai.

[3] Về nội dung kháng cáo:

- Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203, điểm s, v khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Bùi Văn Đ 01 năm 08 tháng tù.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự: Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 13 tháng tù.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38/BLHS: Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H3 01 năm tù. Xử phạt bị cáo Chu Mạnh H4 01 năm 02 tháng tù. Xử phạt bị cáo Phan Văn S 01 năm tù.

- Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58/BLHS: Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 06 tháng tù. Xử phạt bị cáo Đinh Thị Minh P 06 tháng tù là phù hợp với tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra.

Về nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo:

Các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị Tòa án xét xử, phạm tội lần đầu có nhân thân tốt. Bị cáo Bùi Văn Đ, Phạm Minh T, Phan Văn S đã bị xử phạt vi phạm hành chính, bị Tòa án xét xử đều đã chấp hành xong và được xóa án tích, được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Bùi Văn Đ được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Ủy ban trung ương hội doanh nhân trẻ Việt Nam tặng bằng khen được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm v khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Nguyễn Văn Q và Đinh Thị Minh P, phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Các bị cáo Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4 trong quá trình điều tra đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lời bất chính, nên các bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Bị cáo Chu Mạnh H4 có bố đẻ là ông Chu Mạnh K là bệnh binh hạng 2, được tặng thưởng huy chương kháng chiến hạng nhì, nên bị cáo được áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo Bùi Văn Đ đã 02 lần mua bán hóa đơn nên phải chịu tình tiết định khung tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên”, quy định tại điểm g khoản 2 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Các bị cáo Phan Văn S, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tòa án sơ thẩm áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho các bị cáo là đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm các bị cáo cung cấp thêm tài liệu các bị cáo đã tự nguyện nộp trước một khoản tiền, cụ thể: bị cáo Bùi Văn Đ, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S, Chu Mạnh H4 mỗi bị cáo nộp 300.000.000 đồng; bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P mỗi bị cáo nộp số tiền 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Hình sự có khung hình phạt là phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm thuộc tội phạm ít nghiêm trọng. Các bị cáo Bùi Văn Đ, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S, Chu Mạnh H4 phạm tội Mua bán trái phép hóa đơn theo khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự có khung hình phạt là phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm thuộc tội phạm nghiêm trọng, các bị cáo đã tự nguyện nộp trước một khoản tiền phạt nằm trong khung hình phạt của khoản 1, khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Hình sự. Căn cứ điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 của Bộ luật Hình sự các bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng hình phạt tiền là hình phạt

chính, các bị cáo tự nguyện nộp trước một phần tiền phạt nhằm đảm bảo tính thực thi của bản án vì vậy kháng cáo xin áp dụng hình phạt tiền của các bị cáo là có căn cứ. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm đ khoản 1 Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt chuyển hình phạt tù sang hình phạt tiền đối với các bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025 không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo là chưa phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5]. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tòa án cấp phúc thẩm sửa phần quyết định về hình phạt nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[6]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên, Tòa án nhân dân, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký cấp sơ thẩm trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện theo đúng quy định về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm các bị cáo, người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2025:

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Phạm Minh Trường, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S sửa phần hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm số 112/2026/HS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên. Cụ thể như sau:

1. Căn cứ Điều 203 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm

2017, năm 2025:

1.1. Về tội danh: tuyên bố các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Phạm Minh T, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S phạm tội: “*Mua bán trái phép hóa đơn*”.

1.2. Về hình phạt

- Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 203, Điều 17, Điều 58, điểm s, v khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 đối với bị cáo Bùi Văn Đ:

Xử phạt bị cáo Bùi Văn Đ 240.000.000 đồng; được khấu trừ vào khoản tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000116 ngày 14/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Trả lại cho bị cáo 60.000.000 đồng.

- Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 đối với các bị cáo Phan Thanh S1, Phạm Minh T, Nguyễn Thị H3, Chu Mạnh H4.

Xử phạt bị cáo Phan Văn S 200.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000109 ngày 14/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Trả lại cho bị cáo 100.000.000 đồng.

Xử phạt bị cáo Phạm Minh T 250.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000115 ngày 14/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Trả lại cho bị cáo 50.000.000 đồng.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H3 230.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000127 ngày 15/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Trả lại cho bị cáo 70.000.000 đồng.

Xử phạt bị cáo Chu Mạnh H4 260.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 300.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000106 ngày 11/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên. Trả lại cho bị cáo 40.000.000 đồng.

- Áp dụng khoản 1 Điều 203, điểm i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58; điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 35 Bộ Luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017, năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Q 50.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000125 ngày 15/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

Xử phạt bị cáo Đinh Thị Minh P 50.000.000 đồng được khấu trừ vào khoản tiền 50.000.000 đồng bị cáo đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000132 ngày 16/9/2026 và biên lai thu tiền số: 0000140 ngày 22/9/2026 tại Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên.

1.3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2025; điểm h khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Bùi Văn Đ, Chu Mạnh H4, Phạm Minh T, Nguyễn Văn Q, Đinh Thị Minh P, Nguyễn Thị H3, Phan Văn S không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

2. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số: 112/2026/HS-ST ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Điện Biên không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 29/9/2026).

Nơi nhận:

- Vụ GDKT I, Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND khu vực 1 – Điện Biên;
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- VKSND khu vực 1 - Điện Biên;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Điện Biên;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Điện Biên;
- Thi hành án dân sự tỉnh Điện Biên;
- Ủy ban nhân dân;
- Bị cáo; Người CQL, NVLQ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thu Hương

